

Số: /GPMT-STNMT

Long An, ngày tháng năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 2023.08.14/AVL-ĐN ngày ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam về việc đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Quê Võ, phường Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất và nạp khí công nghiệp (Nâng công suất sản xuất và nạp khí công nghiệp từ 2.868 tấn/năm lên 8.980 tấn/năm) với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất và nạp khí công nghiệp (Nâng công suất sản xuất và nạp khí công nghiệp từ 2.868 tấn/năm lên 8.980 tấn/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 3F-5, đường số 9, Khu công nghiệp Long Hậu 3 (Giai đoạn 1), ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300103521 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh đăng ký lần đầu ngày 07/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/10/2021.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 4333832497 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An chứng nhận lần đầu ngày 02/11/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 28/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 2300103521

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nạp các loại khí tinh khiết và hỗn hợp khí (Argon, Nitơ, Carbon dioxide, Hydrogen, Helium, Oxygen) vào chai; sản xuất khí Hydro ( $H_2$ ) và nạp vào chai; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) và quyền phân phối bán lẻ (không lập cơ sở bán lẻ) các mặt hàng theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An chứng nhận.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích đất của dự án đầu tư: 11.250 m<sup>2</sup>.

- Quy trình sản xuất khí Hydro ( $H_2$ ) và nạp vào chai: Nước cấp đầu vào → Khử khoáng → Nước sau khi khử khoáng đi vào thiết bị điện phân → Thiết bị loại bỏ oxi và hơi nước → Nén vào kho chứa gồm các chai áp suất cao → Chiết nạp sang bình chứa, các chai  $H_2$  lẻ giao khách hàng.

+ *Quy trình khử khoáng*: Nước cấp đầu vào → Bồn lọc thô → Bồn lọc Cation → Bồn lọc than hoạt tính → Màng lọc RO → Bộ khử khoáng EDI → Nước đã được khử khoáng.

- Quy trình chiết nạp các khí tinh khiết và hỗn hợp khí Argon, Nitơ, Carbon dioxide, Hydrogen, Helium, Oxygen:

+ *Quy trình kiểm tra bình chứa trước khi nạp khí vào bình*: Bình chứa → Xả khí + Tháo van cổ → Soi chai → Sấy khô chai → Thử áp suất nước → Chai đạt yêu cầu → Sấy khô → Đưa vào sử dụng (Chai không đạt yêu cầu sẽ bị loại bỏ và xử lý theo quy định).

+ *Quy trình chiết nạp các khí tinh khiết Argon, Nitơ, Carbon dioxide, Oxygen*: Nguyên liệu (Argon/Nitơ/Carbon dioxide/Oxygen) → Nạp vào bồn chứa → Hút chân không các chai đạt chuẩn → Nạp khí vào chai → Kiểm tra tạp chất → Thành phẩm đạt chuẩn → Lưu kho xuất cho khách hàng (Thành phẩm không đạt chuẩn sẽ xả bỏ khí, chai rỗng quay lại giàn nạp).

+ *Quy trình chiết nạp khí tinh khiết Helium*: Nguyên liệu (khí Heli trong xe bồn) → Hút chân không các chai đạt chuẩn → Nạp khí vào chai → Kiểm tra tạp chất → Thành phẩm đạt chuẩn → Lưu kho xuất cho khách hàng (Thành phẩm không đạt chuẩn sẽ xả bỏ khí, chai rỗng quay lại giàn nạp).

+ *Quy trình chiết nạp khí  $CO_2$ /Ar*: Nguyên liệu ( $CO_2$  lỏng từ chai chứa) → Mở van chai  $CO_2$  → Nạp  $CO_2$  lỏng vào chai  $CO_2$ /Ar đến áp suất riêng phần của  $CO_2$ , bơm Ar lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển thành dạng khí → Nạp khí Ar vào chai  $CO_2$ /Ar đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $CO_2/N_2$ : Nguyên liệu ( $CO_2$  lỏng từ chai chứa) → Mở van chai  $CO_2$  → Nạp  $CO_2$  lỏng vào chai  $CO_2/N_2$  đến áp suất riêng phần của  $CO_2$ , bơm  $N_2$  lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển thành dạng khí → Nạp khí  $N_2$  vào chai  $CO_2/N_2$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $N_2/Ar$ : Nguyên liệu ( $N_2$  lỏng,  $Ar$  lỏng từ bồn chứa) → Bơm  $N_2$ ,  $Ar$  lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí  $N_2$  vào chai  $N_2/Ar$  đến áp suất riêng phần của  $N_2$  → Nạp khí  $Ar$  vào chai  $N_2/Ar$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $He/Ar$ : Nguyên liệu ( $He$  dạng khí trong chai/bundle,  $Ar$  lỏng từ bồn chứa) → Bơm khí  $He$  từ chai/bundle vào chai  $He/Ar$  đến áp suất riêng phần → Bơm  $Ar$  lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí  $Ar$  vào chai  $He/Ar$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $He/N_2$ : Nguyên liệu ( $He$  dạng khí trong chai/bundle,  $N_2$  lỏng từ bồn chứa) → Bơm khí  $He$  từ chai/bundle vào chai  $He/N_2$  đến áp suất riêng phần → Bơm  $N_2$  lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí  $N_2$  vào chai  $He/N_2$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $O_2/N_2$ : Nguyên liệu ( $O_2$  dạng khí trong chai/bundle,  $N_2$  lỏng từ bồn chứa) → Bơm khí  $O_2$  từ chai/bundle vào chai  $O_2/N_2$  đến áp suất riêng phần → Bơm  $N_2$  lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí  $N_2$  vào chai  $O_2/N_2$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $O_2/Ar$ : Nguyên liệu ( $O_2$  dạng khí trong chai/bundle,  $Ar$  lỏng từ bồn chứa) → Bơm khí  $O_2$  từ chai/bundle vào chai  $O_2/Ar$  đến áp suất riêng phần → Bơm  $Ar$  lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí  $Ar$  vào chai  $O_2/Ar$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $O_2/He$ : Nguyên liệu ( $O_2$  dạng khí trong chai/bundle,  $He$  dạng khí trong Tube trailer/bundle/chai) → Bơm khí  $O_2$  từ chai/bundle vào chai  $O_2/He$  đến áp suất riêng phần → Nạp khí  $He$  vào chai  $O_2/He$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $H_2/Ar$ : Nguyên liệu ( $Argon$  lỏng từ bồn chứa,  $Hydro$  từ chai/bundle) → Nạp khí  $H_2$  vào chai  $H_2/Ar$  đến áp suất riêng phần, bơm  $Ar$  lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí  $Ar$  vào chai  $H_2/Ar$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $H_2/N_2$ : Nguyên liệu ( $N_2$  lỏng từ bồn chứa,  $Hydro$  từ chai/bundle) → Nạp khí  $H_2$  vào chai  $H_2/N_2$  đến áp suất riêng phần, bơm  $N_2$  lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí  $N_2$  vào chai  $H_2/N_2$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $CO_2/Ar/N_2$ : Nguyên liệu ( $Argon$ ,  $Nitơ$ ,  $Carbon dioxide$ ) → Nạp  $CO_2$  lỏng vào chai  $CO_2/Ar/N_2$  đến áp suất riêng phần của  $CO_2$ , bơm  $Ar$  và  $N_2$  lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí  $Ar$  vào chai  $CO_2/Ar/N_2$  đến áp suất cần nạp → Nạp khí  $N_2$  vào chai  $CO_2/Ar/N_2$  đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

+ Quy trình chiết nạp khí  $CO_2/He/H_2/Ar/O_2/N_2$ : Nguyên liệu ( $Argon$ ,  $Nitơ$ ,  $Carbon dioxide$ ,  $Helium$ ,  $Oxygen$ ) → Nạp  $CO_2$  lỏng vào chai hỗn hợp đến áp suất riêng phần → Nạp khí  $He$  từ Tube trailer/bundle/chai vào chai hỗn hợp đến áp suất

riêng phần → Bơm Ar lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí Ar vào chai hỗn hợp đến áp suất cần nạp → Bơm N<sub>2</sub> lỏng từ bồn chứa vào giàn hóa hơi để chuyển sang dạng khí → Nạp khí N<sub>2</sub> vào chai hỗn hợp đến áp suất cần nạp → Nạp H<sub>2</sub> từ chai/bundle vào chai hỗn hợp đến áp suất cần nạp → Nạp O<sub>2</sub> từ chai/bundle vào chai hỗn hợp đến áp suất cần nạp → Kết thúc.

- Quy mô công suất:

+ Sản xuất và nạp khí tinh khiết (Argon, Nitơ, Carbon dioxide, Hydrogen, Helium, Oxygen) vào chai quy mô 3.580 tấn/năm, trong đó:

++ Nạp khí Argon: 2.170 tấn/năm.

++ Nạp khí Nitơ: 340 tấn/năm.

++ Nạp khí Carbon dioxide: 416 tấn/năm.

++ Sản xuất và nạp khí Hydrogen: 54 tấn/năm.

++ Nạp khí Heli: 9 tấn/năm.

++ Nạp khí Oxy: 591 tấn/năm.

+ Nạp hỗn hợp khí Argon, Nitơ, Carbon dioxide, Hydrogen, Helium, Oxygen vào chai quy mô 5.400 tấn/năm.

+ Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn và quyền phân phối bán lẻ các mặt hàng theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 4333832497 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An chứng nhận lần đầu ngày 02/11/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 28/4/2023: quy mô nhập vào và bán ra 5.158,3 tấn/năm, với khối lượng lưu chứa tối đa tại một thời điểm là 223,2 tấn.

Quy trình kinh doanh khí: Đặt hàng → Nhập khẩu → Kiểm tra → Giao cho khách hàng (hoặc nhập kho rồi mới giao cho khách hàng) → Thu lại bình chứa → Vệ sinh bình chứa → Chuyển bình chứa cho nhà cung cấp.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 31 tháng 8 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2033).

Giấy phép môi trường số 3769/GPMT-STNMT ngày 24/5/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Pháp chế Sở, các đơn vị trực thuộc Sở;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND huyện Cần Giuộc;
- UBND xã Long Hậu;
- Chủ dự án đầu tư;
- Công ty Cổ phần Long Hậu;
- Cổng thông tin điện tử của Sở TN&MT;
- Lưu: VT, QLMT<sub>NHD</sub>.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Tân Thuận**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT  
ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường do nước thải phát sinh tại dự án được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Hậu, không xả ra môi trường (Hợp đồng cung cấp dịch vụ tiện ích số 101/2021/HĐ-LHC-CSKH ngày 02/4/2021).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

##### 1.1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa

Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa được tách riêng biệt với mạng lưới thu gom, xử lý và thoát nước thải.

Nước mưa trên mái được thu gom vào các ống xối nhựa PVC D90 dẫn thẳng xuống các hố ga trên mặt đất. Các hố ga này được nối với nhau bằng các đường ống dẫn nước mưa BTCT D200, D300, D400, D600, hòa chung với dòng nước mưa được thu gom dưới đất.

Toàn bộ lượng nước mưa được thu gom theo công thoát nước mưa nội bộ, dẫn bằng đường ống BTCT D200, D300, D400, D600 đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Long Hậu 3 tại 01 điểm đầu nối nằm trên đường số 9 với tọa độ là  $X=1175614.460$ ,  $Y=604872.310$  (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

##### 1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về hố ga đầu nối HT-D9-1 (nằm trên đường số 9) vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp (Theo Văn bản số 249/2023/CV-LHC-HTNS ngày 15/08/2023 của Công ty CP Long Hậu về việc đầu nối nước thải sinh hoạt của Nhà máy sản xuất và nạp khí công nghiệp).

+ Nước thải sinh hoạt tại khu nhà văn phòng theo tuyến ống PVC  $\Phi$  200mm, dài khoảng 5m-20m  $\rightarrow$  bể tự hoại 1 ( $4 \times 2 \times 2,5 \text{m} = 20 \text{m}^3$ )  $\rightarrow$  tuyến ống ngầm  $\Phi$  200mm, dài khoảng 20m (qua 2 hố ga)  $\rightarrow$  hố ga đầu nối HT-D9-1 (nằm trên đường số 9) vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

+ Nước thải sinh hoạt tại nhà bảo vệ theo tuyến ống PVC  $\Phi$  200mm, dài khoảng 15m  $\rightarrow$  bể tự hoại 2 ( $2 \times 2 \times 2 \text{m} = 8 \text{m}^3$ )  $\rightarrow$  tuyến ống ngầm  $\Phi$  200mm, dài khoảng 10m (qua 1 hố ga)  $\rightarrow$  hố ga đầu nối HT-D9-1 (nằm trên đường số 9) vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Nước thải sản xuất: Nước thải thử nghiệm, kiểm tra chai; nước thải quá trình sản xuất khí H<sub>2</sub> (nước thải từ hoạt động khử khoáng nước cấp) theo tuyến ống ngầm thu gom nước thải dọc theo nhà máy dẫn đến hố ga đầu nối trực tiếp với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

+ Nước thải thử nghiệm, kiểm tra chai theo tuyến ống ngầm thu gom nước thải Φ90-200mm, dài khoảng 140m dẫn đến hố ga HT-D9-1 đầu nối trực tiếp với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

+ Nước thải khử khoáng theo tuyến ống ngầm thu gom nước thải Φ90-200mm, dài khoảng 210m dẫn đến hố ga HT-D9-1 đầu nối trực tiếp với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Nước thải vệ sinh nhà xưởng, kho chứa hóa chất, khu vực sơn chai; Nước rửa bồn chứa NH<sub>3</sub> thu gom và quản lý như CTNH.

Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ được dẫn ra hố ga đầu nối nước thải với KCN Long Hậu 3 bằng đường ống HDPE Ø200 thông qua 01 điểm đầu nối nằm trên đường số 9 (hố ga HT-D9-1), với tọa độ X=1175645.727; Y=604881.679 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°) bằng phương thức tự chảy.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Số lượng bể tự hoại: 02 bể tự hoại, phân bố tại khu văn phòng (1 bể 20 m<sup>3</sup>) và nhà bảo vệ (1 bể 8 m<sup>3</sup>).

- Thông số kỹ thuật của bể tự hoại:

STT	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
1	Bể tự hoại tại khu văn phòng	- Kết cấu BTCT - Thể tích: 20m <sup>3</sup> (D x R x H = 4 x 2 x 2,5m)	Bể	1
2	Bể tự hoại tại nhà bảo vệ	- Kết cấu BTCT - Thể tích: 8m <sup>3</sup> (D x R x H = 2 x 2 x 2m)	Bể	1

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục A Phụ lục này): không sử dụng.

### **1.3. Quan trắc nước thải định kỳ; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

- Quan trắc nước thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:** Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Bể tự hoại không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Hậu 3; không xả trực tiếp ra môi trường.

- Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- STNMT ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Nguồn số 01: Bụi và hơi sơn phát sinh từ quá trình cạo và sơn chai.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:** Nhà máy sản xuất và nạp khí công nghiệp (Nâng công suất sản xuất và nạp khí công nghiệp từ 2.868 tấn/năm lên 8.980 tấn/năm), Lô 3F-5, Đường số 9, Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1), Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Việt Nam, cụ thể như sau:

Dòng khí thải số 01: Ống thải hệ thống xử lý. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1175610.274; Y: 604832.556 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>45', múi chiều 3<sup>0</sup>).

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 850 m<sup>3</sup>/giờ.**

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:** Xả gián đoạn, chu kỳ xả 3 - 4 giờ/ngày khi tiến hành quá trình cạo và sơn chai

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí**

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với hệ số K<sub>p</sub> = 1,0; K<sub>v</sub> = 1,0 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tuần suất quan trắc định kỳ	Tuần suất quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K <sub>p</sub> = 1,0; K <sub>v</sub> = 1,0)	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-		
3	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870		
4	n-Butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	-	360		
5	n-Butyl Acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	-	950		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình cạo và sơn chai được quạt hút công suất 850 m<sup>3</sup>/h hút vào hệ thống xử lý. Khí thải sau xử lý được thải ra ngoài qua ống thải  $\Phi$  200mm, cao khoảng 5 m so với mặt đất.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**

- Quy trình công nghệ: Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động cạo và sơn chai → Quạt hút → Hệ thống cyclon → Bồn nước → Ống xả khí thải  $\Phi$  200mm, cao khoảng 5 m so với mặt đất.

- Công suất thiết kế: 850 m<sup>3</sup>/h

- Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải:

STT	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
1	Quạt	Công suất 850 m <sup>3</sup> /h	Cái	1
2	Bộ Cyclon	- Kích thước: 1740 x 440 x 440 mm - Động cơ: 1.5 kW - Thùng chứa bụi: 20 dm <sup>3</sup>	Bộ	1
3	Bồn chứa nước	- Inox/nhựa - Dung tích: 120L	Cái	1
4	Ống thải	- Thép/Inox, D=200mm; H= 5m	Cái	1

#### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có**

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Nhân viên vận hành phải kiểm tra hệ thống hút hàng ngày trước khi vận hành. Nếu phát hiện hệ thống có vấn đề lập tức báo ngay cho cán bộ phụ trách và nhân viên bảo trì để tiến hành khắc phục sửa chữa.

- Hàng tháng nhân viên bảo trì phải kiểm tra và bảo dưỡng hệ thống quạt hút theo quy định.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Nước từ bồn chứa sẽ được thay định kỳ sau 3 tháng sử dụng hoặc sớm hơn tùy theo điều kiện thực tế và mang đi xử lý như CTNH.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023.

#### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Thông số giám sát và quy chuẩn so sánh:

- Thông số giám sát: Lưu lượng; Bụi; Xylen; n-Butanol; n-Butyl Acetate.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $Kp=1$ ;  $Kv=1$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT  
ngày tháng năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh của khu vực chiết nạp.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

STT	Vị trí	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực chiết nạp	1 175 638	604 786

**3. Tiếng ồn, độ rung:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

**3.2. Độ rung**

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT*  
*ngày tháng năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Phân loại
1	Nước thải có các thành phần nguy hại khác	Lỏng	50.000	19 10 01	KS
2	Các loại bazơ thải khác (bao gồm NH <sub>3</sub> lỏng)	Lỏng	3.750	02 02 02	KS
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	65	18 02 01	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 03	KS
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	120	17 02 04	NH
6	Chất thải từ các quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại	Rắn	120	08 01 03	KS
7	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	120	08 01 01	KS
8	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	40	08 02 04	KS
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	100	16 01 12	NH
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	100	16 01 13	NH
11	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	35	16 01 06	NH
12	Bao bì cứng bằng kim loại bao	Rắn	100	18 01 02	KS

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Phân loại
	gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn				
13	Vật dụng dính sơn, cọ sơn thải	Rắn	20	16 01 09	KS
<b>Tổng</b>			<b>54.620</b>		

### ***1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh***

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của dự án với khối lượng ước tính khoảng 2.922 kg/năm, bao gồm: bao bì, thùng giấy hỏng, chai nẹp khí không đạt chuẩn, ...

### ***1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh***

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án với khối lượng ước tính khoảng: 18 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### ***2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại***

#### ***2.1.1. Thiết bị lưu chứa***

- Bố trí các thùng PVC loại 120 lít màu vàng có dán nhãn mã số CTNH (09 thùng).

- Thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### ***2.1.2. Khu vực lưu chứa***

- Diện tích 6,6 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Riêng đối với các loại CTNH là nước thải có các thành phần nguy hại và các loại bazơ thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bình chứa NH<sub>3</sub> sẽ được thu gom ngay khi phát sinh và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý, không lưu chứa tại dự án.

### ***2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường***

***2.2.1. Thiết bị lưu chứa:*** Bố trí các thùng rác PVC loại 120 lít (04 thùng) trong khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

### 2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 7,2 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Tường bằng tôn, khung thép, nền BTCT, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí các thùng rác PVC loại 120 lít (02 thùng) có nắp đậy tại khu vực văn phòng và tại khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt.

### 2.3.2. Khu vực tập kết:

- Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích: 8,7m<sup>2</sup> được bố trí gần công bảo vệ.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thiết kế nhà kho chứa hóa chất theo TCVN 5507:2002 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật hóa chất. Đảm bảo khoảng cách an toàn kho hóa chất theo QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật, trong đó có khoảng cách an toàn; Khu vực chứa phải cách xa các công trình khác hoặc nơi chứa các vật liệu dễ cháy tối thiểu là 6m hoặc được ngăn cách bằng tường chống cháy, chịu được ngọn lửa cháy trong ít nhất là 2 tiếng. Vị trí khu chứa dễ dàng tiếp cận, đảm bảo thông thoáng về giao thông: đường rộng 7m, thông thoáng, hệ thống PCCC được phê duyệt bởi công an PCCC tỉnh Long an. Vị trí đặt container phải cách ít nhất 3.6 m so với đường dây cáp điện.

- Trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ hóa chất sẽ tập hợp những người được phân công nhiệm vụ và đã đào tạo về xử lý sự cố hóa chất tại hiện trường tràn đổ, rò rỉ. Phân công nhân sự xử lý, tránh cho hóa chất phân tán lan rộng ra khu vực xung quanh. Thực hiện theo sự phân công của người chỉ huy ứng phó sự cố. Cô lập khu vực tràn đổ, rò rỉ. Không để hóa chất rò rỉ tiếp xúc với các tác nhân gây cháy nổ. Xác định khu vực tràn đổ, rò rỉ, nguồn tràn đổ, rò rỉ và có biện pháp xử lý thích hợp hạn chế tối đa hóa chất thoát ra ngoài môi trường. Thực hiện cô lập hiện trường, không để các phương tiện khác vào khu vực đang có hóa chất tràn đổ, rò rỉ, đặt biển báo. Tiến hành xử lý hóa chất theo các quy định hiện hành, đảm bảo hạn chế tối đa lượng hóa chất thoát ra ngoài và tiếp xúc nguồn nhiệt.

- Trường hợp sự cố nhỏ, diễn biến không phức tạp, lực lượng và phương tiện của Nhà máy tự giải quyết được thì Đội trưởng đội ứng phó sự cố hóa chất tập hợp và chỉ đạo các thành viên đội ứng phó hóa chất để triển khai khắc phục sự cố.

- Trường hợp sự cố lớn, diễn biến phức tạp, ngoài tầm kiểm soát của Đội ứng phó sự cố hóa chất tại chỗ thì Đội Trưởng đội ứng phó sự cố hóa chất tùy theo cấp sự cố, báo cáo chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan nơi xảy ra sự cố để phối hợp xử lý.

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ (Hóa chất tràn đổ, rò rỉ được phát hiện kịp thời không gây ảnh hưởng và lan rộng ra khu vực xung quanh, không gây thiệt hại về người cũng như thiệt hại không đáng kể về tài sản, nằm trong tầm kiểm soát và xử lý khắc phục của nhà máy và đội phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất):

+ Thông gió diện tích tràn đổ, rò rỉ hóa chất, cách ly mọi nguồn đánh lửa.

+ Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý.

+ Kịp thời xử lý nguồn tràn đổ, rò rỉ, tránh để phát tán diện rộng ra môi trường.

- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng (hóa chất tràn đổ, rò rỉ trong khu vực trên diện rộng, gây ảnh hưởng và lan rộng ra khu vực xung quanh, gây thiệt hại về người cũng như thiệt hại nhiều về tài sản, vượt tầm kiểm soát và xử lý khắc phục của nhà máy và đội phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất và cần tới sự hỗ trợ từ phía đơn vị ngoài):

+ Huy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió khu vực rò rỉ hóa chất.

+ Mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp.

+ Cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực rò rỉ hóa chất.

+ Xác định nguyên nhân, sử dụng phương pháp xử lý thích hợp với các tình huống tràn đổ, rò rỉ các khí khác nhau.

+ Sử dụng dụng cụ và thiết bị không phát ra tia lửa điện.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT  
ngày tháng năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

4. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong **thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

8. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

9. Chủ đầu tư phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 30 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.